

Trường THPT Việt Đức

ĐỀ CƯƠNG ĐỊA LÍ 12 GIỮA HỌC KÌ II NĂM HỌC 2021 – 2022

Cấu trúc đề: 40 câu hỏi trắc nghiệm, thời gian làm bài 50 phút, trong đó:

- Lí thuyết: **21 câu** thuộc nội dung nội dung các bài: 20, 22, 24, 26, 27
- Khai thác Atlas: **15 câu**
- Kỹ năng phân tích biểu đồ, bảng số liệu: **4 câu**

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

- A. Quản lí các lĩnh vực kinh tế then chốt.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Tỉ trọng giảm trong cơ cấu GDP.
- D. Tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 2. Cơ cấu thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước.
- B. giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước.
- C. giảm tỉ trọng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. tăng tỉ trọng kinh tế tập thể.

Câu 3. Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân là

- A. kinh tế Nhà nước.
- B. tập thể.
- C. kinh tế ngoài Nhà nước.
- D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 5. Thành phần kinh tế có tỉ trọng thấp nhất song lại tăng nhanh nhất ở nước ta là

- A. kinh tế Nhà nước.
- B. kinh tế tập thể.
- C. kinh tế cá thể.
- D. kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh từ sau khi nước ta

- A. gia nhập WTO.
- B. gia nhập ASEAN.
- C. tiến hành đổi mới.
- D. hoàn toàn thống nhất.

Câu 7. Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp là biểu hiện của

- A. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- B. chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
- C. chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
- D. chuyển dịch cơ cấu khu vực kinh tế.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm.
- B. Nhà nước quản lí các ngành then chốt.
- C. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.
- D. Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực III (dịch vụ) trong cơ cấu GDP nước ta?

- A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển.
- B. Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.
- C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào tăng trưởng kinh tế.
- D. Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

Câu 10: Chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là

- A. tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. thúc đẩy quá trình đô thị hóa.
- C. thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. tăng lao động có chuyên môn kỹ thuật cao.

Câu 11. Ở nước ta hiện nay chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt là cây

A. công nghiệp. B. rau đậu. C. lương thực. D. ăn quả.

Câu 12. Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

A. Đồng bằng duyên hải. B. Các đồng bằng ven sông.
C. Ven các thành phố lớn. D. Các cao nguyên badan.

Câu 13. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

A. hoa màu lương thực. B. phụ phẩm thủy sản.
C. thức ăn công nghiệp. D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 14. Hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.
B. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
C. Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên.
D. Bắc Trung Bộ và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm nông sản nước ta?

A. Đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chế biến.
B. Đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.
C. Đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng giống mới.
D. Đẩy mạnh chế biến, sử dụng giống mới.

Câu 16. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

A. khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu mỗi vùng.
B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.
C. tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 17. Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

A. kênh rạch. **B.** đầm phá. **C.** ao hồ. **D.** sông suối.

Câu 18. Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có

A. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ.

B. diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.

C. nhiều đầm phá và các cửa sông rộng lớn.

D. nhiều bãi triều, ô trũng ngập nước.

Câu 19. Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

A. Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

B. Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

C. Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

D. Khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh.

Câu 20. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên với đánh bắt thủy sản nước ta là

A. bão. **B.** lũ lụt. **C.** hạn hán. **D.** sạt lở bờ biển.

Câu 21. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.

B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.

C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.

D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 22. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh?

A. Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng.

B. Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhu cầu.

C. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

D. Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Câu 23. Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

- A. Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.
- B. Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.
- C. Bãi triều, đầm, phá, rừng ngập mặn.
- D. Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

Câu 24. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay?

- A. Dịch bệnh thường xuyên xảy ra trên diện rộng.
- B. Nguồn giống tự nhiên ở một số vùng khan hiếm.
- C. Diện tích mặt nước ngày càng bị thu hẹp nhiều.
- D. Nhiều nơi xâm nhập mặn diễn ra rất nghiêm trọng.

Câu 25. Ý nào dưới đây **không** đúng khi nói về điều kiện khai thác và nuôi trồng thủy sản hiện nay ở nước ta?

- A. Lao động có kinh nghiệm, truyền thống sản xuất.
- B. Phương tiện đánh bắt lạc hậu, khó đánh bắt xa bờ.
- C. Các dịch vụ thủy sản ngày càng phát triển.
- D. Chưa hình thành các cơ sở chế biến thủy sản.

Câu 26. Nơi thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt của nước ta là

- A. ao, hồ. B. đầm, phá. C. ven biển. D. kênh rạch.

Câu 27. Khó khăn nào sau đây là lớn nhất làm gián đoạn thời gian khai thác hải sản ở nước ta?

- A. Nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.
- B. Địa hình bờ biển rất phức tạp.
- C. Môi trường ven biển bị suy thoái.
- D. Có nhiều bão và gió mùa Đông Bắc.

Câu 28. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay?

- A. Yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm.
- B. Nhu cầu khác nhau của các thị trường.

C. Diện tích mặt nước được mở rộng thêm.

D. Điều kiện nuôi khác nhau ở các cơ sở.

Câu 29. Nhân tố chủ yếu hạn chế sự phát triển công nghiệp ở miền núi là

A. nguồn lao động.

B. thị trường tiêu thụ.

C. giao thông vận tải.

D. tài nguyên thiên nhiên.

Câu 30. Hoạt động của các nhà máy thủy điện nước ta gặp khó khăn chủ yếu nào sau đây?

A. Sông ngòi ngắn và dốc.

B. Cơ sở hạ tầng yếu kém.

C. Sự phân mùa của khí hậu.

D. Thiếu lao động kỹ thuật.

Câu 31. Ngành nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm hiện nay ở nước ta?

A. Công nghiệp năng lượng.

B. Công nghiệp dệt may.

C. Công nghiệp hóa chất.

D. Công nghiệp khai thác.

Câu 32. Nước ta cần phải chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành nhằm

A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

B. thích nghi với tình hình mới để hội nhập.

C. khai thác hiệu quả nguồn lao động.

D. hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta?

A. Giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

B. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.

C. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

D. Giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

Câu 34. Khu công nghiệp tập trung **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Ranh giới xác định.

B. Có dân cư sinh sống.

C. Do Chính phủ thành lập.

D. Chuyên sản xuất công nghiệp.

Câu 35. Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 36. Ngành nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

- A. Luyện kim.
- B. Chế biến lương thực thực phẩm.
- C. Năng lượng.
- D. Sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 37. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện ngành công nghiệp nước ta?

- A. Xây dựng cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.
- B. Đầu tư theo chiều sâu và đổi mới trang thiết bị.
- C. Đẩy mạnh một số ngành công nghiệp trọng điểm.
- D. Chỉ điều chỉnh một số ngành theo nhu cầu thị trường.

Câu 38. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

- A. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.
- B. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.
- C. Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.
- D. Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

Câu 39. Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về

- A. nhiệt điện, thủy điện.
- B. nhiệt điện, điện gió.
- C. thủy điện, điện Mặt Trời.
- D. thủy điện, điện gió.

Câu 40. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta thuộc hệ thống sông

- A. Đồng Nai.
- B. Hồng.

C. Thái Bình.

D. Mã.

Câu 41. Nhà máy thủy điện có công suất phát điện lớn nhất nước ta hiện nay là

A. Sơn La.

B. Hòa Bình.

C. Tuyên Quang.

D. A Vương.

Câu 42. Trong cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng, **không** bao gồm ngành

A. công nghiệp luyện kim.

B. công nghiệp khai thác dầu khí.

C. công nghiệp điện lực.

D. công nghiệp khai thác than.

Câu 43. Than bùn tập trung chủ yếu ở

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 44. Công nghiệp nước ta phân bố nhiều ở

A. hải đảo.

B. ven biển.

C. cao nguyên.

D. sơn nguyên.

Câu 45. Cơ sở nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta chủ yếu là

A. than.

B. dầu mỏ.

C. khí tự nhiên.

D. than và khí đốt.

Câu 46. Cơ sở nhiên liệu của nhà máy điện Bà Rịa, Phú Mỹ và Cà Mau là

A. khí tự nhiên.

B. than bùn.

C. dầu.

D. than đá.

Câu 47. Công nghiệp rượu, bia, nước ngọt của nước ta thường phân bố chủ yếu ở

A. các đô thị.

B. các tỉnh miền núi.

C. vùng ven biển.

D. vùng nông thôn.

Câu 48. Trong hoạt động khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước ta, vấn đề quan trọng nhất được đặt ra là

A. phải khai thác hạn chế nguồn tài nguyên này.

B. tránh để xảy ra các sự cố môi trường trên biển.

C. tránh xung đột với các nước chung biển Đông.

D. phải theo dõi các thiên tai thường có ở biển Đông.

Câu 49. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm **không** phải vì đây là ngành

A. có thể mạnh phát triển lâu dài.

- B. mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- C. cần nguồn lao động trình độ cao.
- D. tác động mạnh đến các ngành khác.

Câu 50. Nhiều loại hình hoạt động mới ra đời là đặc trưng nổi bật của ngành

- A. nông nghiệp. B. thủy sản. C. công nghiệp. D. dịch vụ.

KĨ NĂNG SỬ DỤNG ÁT LAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM (Trang 17 – 20 – 21 - 22)

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Vũng Tàu. B. Nha Trang. C. Mỹ Tho. D. Quy Nhơn.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng?

- A. Thành Phố Hồ Chí Minh. B. Nha Trang.
C. Đà Nẵng. D. Hải Phòng.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ ?

- A. Tây Trang. B. Xa Mát. C. Lao Bảo. D. Cầu Treo.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Bắc Trung Bộ?

- A. Sơn La. B. Bờ Y. C. Lao Bảo. D. Thanh Thủy.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

- A. Mỹ Tho. B. Biên Hòa. C. Cần Thơ. D. Cà Mau.

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hải Phòng. B. Hải Dương. C. Hà Nội. D. Nam Định.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Thủ Dầu Một. B. Biên Hòa.
C. Tp. Hồ Chí Minh. D. Bà Rịa Vũng Tàu.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu tế ven biển Vân Đồn thuộc tỉnh, thành phố nào?

A. Quảng Ninh. B. Hải Phòng. C. Nam Định. D. Thái Bình.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế tập trung cao ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng B. Đông Nam Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 10 Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết tỉnh nào sau đây có khu kinh tế ven biển? A.

Vĩnh Long. B. Cà Mau. C. Đồng Tháp. D. Long An.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Khánh Hòa. B. Bình Thuận. C. Bình Định. D. Quảng Ngãi.

Câu 12. Căn cứ vào bản đồ Lâm nghiệp ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hai tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao nhất nước ta là

A. Bắc Giang, Thanh Hóa. B. Nghệ An, Sơn La.
C. Nghệ An, Lạng Sơn. D. Thanh Hóa, Phú Thọ.

Câu 13. Căn cứ vào bản đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh có giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản dưới 5% ở nước ta phân bố chủ yếu ở hai vùng nào?

A. Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.
C. Tây Nguyên, TDMN Bắc Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

Câu 14. Căn cứ vào bản đồ Thủy sản (năm 2007) ở Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hai tỉnh nào sau đây có sản lượng có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất nước ta?

A. Bình Thuận, Bình Định. B. Kiên Giang, Cà Mau.
C. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Cà Mau, Bình Định.

Câu 15. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất nước ta?

A. Bình Thuận. B. Kiên Giang. C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Cà Mau.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất?

A. Cà Mau. B. Bạc Liêu. C. Đồng Tháp. D. An Giang.

Câu 17. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng từ trên 40 % - 60% so với diện tích toàn tỉnh là?

A. Nghệ An. B. Lai Châu. C. Kon Tum. D. Tuyên Quang.

Câu 18. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản trên 50 % trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản?

A. Quảng Ninh. B. Bình Định. C. Bình Thuận. D. Bạc Liêu.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng thủy sản của một số tỉnh?

- A. Nuôi trồng của Hậu Giang lớn hơn Đồng Tháp.
- B. Khai thác của Bình Thuận nhỏ hơn Hậu Giang.
- C. Khai thác của Kiên Giang lớn hơn Đồng Tháp.
- D. Nuôi trồng của Cà Mau nhỏ hơn Đồng Nai

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết phát biểu nào sau đây không đúng khi so sánh sản lượng thủy sản của một số tỉnh?

- A. Nuôi trồng của Nam Định lớn hơn Hà Tĩnh.
- B. Nuôi trồng của An Giang lớn hơn Ninh Thuận.
- C. Khai thác của Thanh Hóa lớn hơn Bình Định.
- D. Khai thác của Khánh Hòa lớn hơn Quảng Ninh

Câu 21: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây ở Bắc Trung Bộ có tỉ lệ diện tích rừng so với toàn tỉnh từ trên 40 đến 60%?

- A. Quảng Bình. B. Đà Nẵng.
- C. Thừa Thiên - Huế. D. Quảng Nam.

Câu 22: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây ở Duyên hải Nam Trung Bộ có tỉ lệ diện tích rừng so với toàn tỉnh từ trên 40 đến 60%?

- A. Thừa Thiên - Huế. B. Gia Lai. C. Quảng Trị. D. Đà Nẵng.

Câu 23: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành sản xuất sản xuất ô tô?

- A. Vũng Tàu. B. Biên Hòa. C. Thủ Dầu Một. **D.** TP Hồ Chí Minh.

Câu 24: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết địa phương nào có ngành công nghiệp chế biến nông sản ở Tây Nguyên?

- A. Gia Nghĩa. **B.** Buôn Ma Thuột. C. Đà Lạt. D. Pleiku.

Câu 25: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có luyện kim màu?

- A. Thái Nguyên. B. Việt Trì. C. Cẩm Phả. D. Nam Định.

Câu 26: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành dệt, may?

- A. Thanh Hóa. B. Hạ Long. C. Cần Thơ. D. Nha Trang.

Câu 27: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành đóng tàu?

- A. Thanh Hóa. B. Vinh. C. Huế. D. Hải Phòng.

Câu 28: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành luyện kim màu?

- A. Thái Nguyên. B. Thanh Hóa. C. Biên Hòa. D. Cần Thơ.

Câu 29: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành luyện kim đen?

- A. Hải Phòng. B. Hạ Long. C. Cà Mau. D. Tân An.

Câu 30. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng?

- A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. B. Hải Phòng, Bà Rịa- Vũng Tàu.
C. Hà Nội, Hải Phòng. D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.

Câu 31. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 – 40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng Sông Cửu Long?

- A. Cần Thơ, Long Xuyên. B. Cần Thơ, Cà Mau.
C. Cà Mau, Long Xuyên. D. Sóc Trăng, Mỹ Tho.

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy sắp xếp các trung tâm công nghiệp sau đây theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

- A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. B. Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng.
C. Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng. D. Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Câu 33. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết ngành dệt may có mặt ở trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào?

- A. Việt Trì. B. Bắc Giang. C. Yên Bái. D. Phúc Yên.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng Quy Nhơn có ngành nào sau đây?

- A. Dệt may. B. Da giày.
C. Giấy, in, văn phòng phẩm. D. Gỗ, giấy, xenlulo.

Câu 35. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây có qui mô nhỏ?

- A. Việt Trì. B. Huế. C. Quy Nhơn. D. Nha Trang.

Câu 36. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có qui mô rất lớn là

- A. Tp. Hồ Chí Minh. B. Vũng Tàu.
C. Biên Hòa. D. Thủ Dầu Một.

Câu 37. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết ngành sản xuất hàng tiêu dùng có mặt ở trung tâm công nghiệp Pleiku là

- A. dệt may. B. da, giày.
C. gỗ, giấy, xenlulo. D. giấy, in, văn phòng phẩm.

Câu 38. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp Thanh Hóa **không** có ngành sản xuất hàng tiêu dùng nào sau đây?

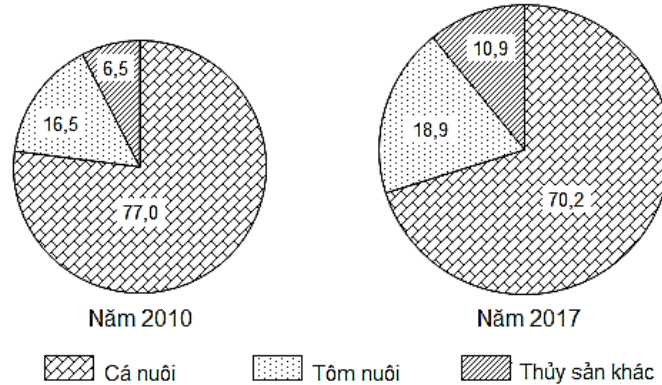
- A. Dệt, may. B. Da, giày.
C. Gỗ, giấy, xenlulo. D. Giấy, in, văn phòng phẩm.

B. Quy mô sản lượng một số cây công nghiệp.

C. Tốc độ tăng trưởng một số cây công nghiệp.

D. Cơ cấu sản lượng một số cây công nghiệp.

Câu 3. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2017 (%)

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2017 so với năm 2010?

A. Tôm nuôi giảm, cá nuôi giảm.

B. Thủy sản khác giảm, cá nuôi giảm.

C. Cá nuôi giảm, tôm nuôi tăng.

D. Tôm nuôi tăng, thủy sản khác giảm.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018

Năm	2010	2012	2015	2018
Diện tích (nghìn ha)	51,3	60,2	101,6	147,5
Sản lượng (nghìn tấn)	105,4	116,0	176,8	262,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Kết hợp.

D. Cột.

